

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1245/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 06 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng; tỷ lệ 1/2.000
Đồ án Khu đô thị Nam Tuy Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về quản lý kiến trúc đô thị;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Nam Tuy Hòa;

Xem xét các ý kiến của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Công văn số 650 ngày 19 tháng 6 năm 2009), Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 02/TTr-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2009, Công văn số 167 ngày 27 tháng 3 năm 2009 và Công văn số 301 ngày 12 tháng 5 năm 2009) và Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên (tại Công văn số 86 ngày 14 tháng 5 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Nam Tuy Hòa; tỷ lệ 1/2.000, với các nội dung sau:

1. Nguyên nhân:

Do không thực hiện quy định sử dụng hệ tọa độ chuẩn VN2000 và cao độ nhà nước; chưa phối hợp tốt trong quá trình lập dự án và lập thiết kế, sử dụng các hệ tọa

độ khác nhau dẫn đến sai khác hệ tọa độ và cao độ trên bản vẽ và thực địa, giữa các dự án: Quy hoạch Nam Tuy Hòa (sử dụng hệ tọa độ và cao độ giả định), Cầu Hùng Vương và Kè Nam sông Đà Rằng (sử dụng hệ tọa độ chuẩn VN2000 và hệ cao độ nhà nước), không kiểm soát được việc định vị, làm sai lệch các vị trí tim cầu Hùng Vương và kè Nam sông Đà Rằng giữa bản vẽ và thực địa.

2. Mục tiêu điều chỉnh:

- Điều chỉnh thống nhất theo hệ tọa độ chuẩn VN2000 và hệ cao độ nhà nước.
- Điều chỉnh các sai sót phát sinh, cập nhật hiện trạng trong quá trình thống nhất hệ tọa độ chuẩn VN2000 và hệ cao độ nhà nước.

3. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh cao độ không chế (tại giao các tim đường quy hoạch theo bản đồ QH giao thông): xem Biểu 1 tại phụ lục kèm theo Quyết định này.
- Điều chỉnh chi tiết diện tích sử dụng đất của 14 lô phố: xem Biểu 2 tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên không thay đổi so với Quyết định 1283/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Nam Tuy Hòa.

Điều 2. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Chi

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 1. Điều chỉnh cao độ khống chế tại giao các tim đường quy hoạch (theo bản đồ QH Giao thông)

VỊ TRÍ ĐIỂM GIAO	THEO ĐỒ ÁN ĐÃ DUYỆT (Giả định)			ĐIỀU CHỈNH		
	TỌA ĐỘ		CAO ĐỘ	TỌA ĐỘ (Theo hệ VN 2000)		CAO ĐỘ (Nhà nước)
	X	Y		X	Y	
Đường Hùng Vương giao đường 6	1.445.552,811	589.537,280	3,2	1.445.543,349	589.557,224	5,0
Đường Hùng Vương giao đường 12	1.445.889,300	589.252,35	3,2	1.445.882,830	589.275,872	5,0
Đường vành đai giao đường 11	1.446.654,544	589.754,931	1,64	1.446.642,008	589.785,614	3,44
Đường vành đai giao đường 12	1.446.417,043	589.875,592	1,64	1.446.400,465	589.900,456	3,44
Đường vành đai giao đường 15	1.445.309,596	587.891,698	3,54	1.445.318,646	587.890,411	5,34
Đường vành đai giao cầu Hùng Vương	1.446.267,298	588.932,269	1,49	1.446.280,422	588.952,430	3,29

Biểu 2. Điều chỉnh chi tiết diện tích sử dụng đất của 14 lô phố

TT	Lô phố	Diện tích (m ²)		
		Đã duyệt	Điều chỉnh	Chênh lệch (4) – (3)
1	2	3	4	5
1.	Khu tài chính			
	<i>Đất thương mại</i>			
	Lô CH1	46.819	49.256	2.437
	Lô C4.1	11.963	10.994	- 969
	Lô C4.2	11.807	10.956	- 851
	Lô C5.1	11.609	10.994	- 615
	Lô C5.2	11.689	10.956	- 733
	Lô CM3.2	20.694	19.128	- 1.566
	<i>Đất khách sạn</i>			
	Lô H1	32.890	33.644	754
2.	Khu tri thức			
	<i>Đất thương mại</i>			
	Lô C8.1	13.178	14.762	1.584
	Lô C8.2	12.776	14.362	1.586
	Lô CM 5.1	19.863	21.434	1.571
	<i>Đất sử dụng hỗn hợp</i>			
	Lô M2	172.834	173.952	1.118
	Lô M4	145.147	166.631	21.484
3.	Khu dân cư phía Nam			
	Lô R2	33.382	30.994	- 2.388
	Lô R3	33.265	35.686	2.412
4.	Khu hành chính dân sự cộng đồng			
	Trung tâm hội nghị	42.595	42.316	- 279
	Trung tâm triển lãm văn hóa	89.708	91.083	1.375
5.	Khu công viên cây xanh			
	Lô G9	84.053	86.850	2.797
	Lô G10	48.117	47.180	- 937
6.	Khu đất ở chỉnh trang			
	Lô G11	36.954	35.514	- 1.440
	Lô G12	182.198	179.422	- 2.776
	Lô G13	52.474	55.028	2.554
	Tổng cộng	1.114.015	1.141.142	27.127